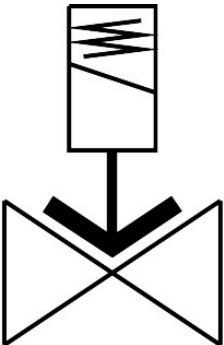


# **Van điện từ** **VZWF-L-M22C-G114-400-1P4-10** Số bộ phận: 1492115

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                                                                                  |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng              | Van màng điều khiển ép buộc                                                                                                              |
| Kiểu vận hành                  | điện                                                                                                                                     |
| Nguyên lý bít                  | mềm                                                                                                                                      |
| Vị trí lắp đặt                 | Nam châm đứng                                                                                                                            |
| Kiểu gắn                       | Lắp đặt đường dây                                                                                                                        |
| Cổng nối van                   | G1 1/4                                                                                                                                   |
| Cổng nối điện                  | Dạng A<br>Phích cắm<br>theo EN 175301-803<br>thiết kế vuông                                                                              |
| Chiều rộng định mức            | 40 mm                                                                                                                                    |
| Chức năng van                  | 2/2 đóng đơn ổn định                                                                                                                     |
| Nút ghi đè                     | không                                                                                                                                    |
| Hướng dòng chảy                | không thể đảo ngược                                                                                                                      |
| Môi chất                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]<br>Khí trơ<br>Dầu khoáng<br>Nước<br>chất lỏng trung tính<br>phương tiện lưu lượng khác theo yêu cầu |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN | 40                                                                                                                                       |
| Chênh lệch áp suất             | 0 MPA<br>0 bar<br>0 psi                                                                                                                  |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây     | 24 V DC: 30,0 W                                                                                                                          |
| Dao động điện áp cho phép      | +/- 10 %                                                                                                                                 |
| Áp suất trung bình             | 0 MPA...1 MPA<br>0 bar...10 bar<br>0 psi...145 psi                                                                                       |

| Đặc tính                                                   | Giá trị                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Độ nhớt tối đa                                             | 22 mm <sup>2</sup> /s                |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...80 °C                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...35 °C                       |
| Tỷ lệ rò rỉ theo EN 12266-1                                | A                                    |
| Lưu lượng Kv                                               | 20 m <sup>3</sup> /h                 |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 21370 l/ph                           |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 620 ms                               |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 1140 ms                              |
| Ghi chú vật liệu                                           | Tuân thủ RoHS                        |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364 Vùng III                   |
| Vật liệu vỏ                                                | Khuôn đúc đồng thau                  |
| Số vật liệu vỏ                                             | CW617N                               |
| Vật liệu của phốt                                          | NBR                                  |
| Vật liệu vít                                               | thép hợp kim cao không gỉ            |
| Vít số vật liệu                                            | 1.4301                               |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 4500 g                               |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo Chỉ thị thiết bị áp suất của EU |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                 |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 1 - ứng suất ăn mòn thấp             |